

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THỊNH AN HỒNG DÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THỊNH AN HỒNG DÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH MTV XD THỊNH AN HD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1900628889

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Tà Suôi, Xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 0942 82 82 92

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4210        |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220        |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0118        |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290        |
| 9.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129        |
| 10. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100(Chính) |
| 11. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; quản lý dự án; lập và thẩm định, thẩm tra dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch; lập và thẩm tra phương án giải tỏa bồi hoàn tái định cư; lập và thẩm tra tổng dự toán và dự toán công trình; lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn định giá xây dựng.</li> <li>- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình cầu đường; thiết kế công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghệ; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; giám sát công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình.</li> <li>- Khảo sát địa chất xây dựng công trình.</li> </ul> | 7110        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN HOÀI AN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 385419175

Ngày cấp: 03/04/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bạc Liêu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Tà Suôl, Xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Tà Suôl, Xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HOÀI AN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 385419175

Ngày cấp: 03/04/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bạc Liêu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Tà Suôl, Xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Tà Suôl, Xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu